

NGHỊ QUYẾT

Về dự kiến kế hoạch đầu tư công tỉnh Tiền Giang năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 185/TTr-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 27/BC-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công tỉnh Tiền Giang năm 2023

1. Tổng vốn đầu tư công từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 của tỉnh dự kiến là 4.406,8 tỷ đồng, bao gồm:

a) Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 3.034,6 tỷ đồng, trong đó:

- Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 684,6 tỷ đồng;

- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 700,0 tỷ đồng;

- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.650,0 tỷ đồng.

b) Vốn ngân sách Trung ương: 1.372,2 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia: 140,1 tỷ đồng;

- Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực: 1.142,1 tỷ đồng;
- Vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: 90,0 tỷ đồng.

2. Phân bổ dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023 cho các ngành, lĩnh vực như sau:

a) Phân cấp cho huyện, thành phố, thị xã: 606,5 tỷ đồng.

b) Giao thông: 1.306,6 tỷ đồng, để bố trí cho các công trình hạ tầng giao thông quan trọng kết nối cấp vùng, phục vụ tiêu chí huyện nông thôn mới và cấp thiết trên địa bàn tỉnh. Trong đó: các công trình cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và huyện, an toàn giao thông, sửa chữa các công trình giao thông.

c) Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: 563,0 tỷ đồng, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giáo dục và phục vụ tiêu chí giáo dục xã, huyện nông thôn mới.

d) Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và xây dựng nông thôn mới 770,7 tỷ đồng, để thực hiện các công trình đê biển, nạo vét kênh mương, đê, công thủy lợi... phòng chống sạt lở bờ sông và bờ biển, hạn mặn và biến đổi khí hậu và xây dựng nông thôn mới.

e) Y tế, dân số và gia đình: 465,0 tỷ đồng, để đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất, đáp ứng điều kiện chăm sóc sức khỏe cho người dân từ tuyến tỉnh đến xã và phục vụ tiêu chí y tế xã, huyện nông thôn mới.

g) Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước: 102,0 tỷ đồng, để đầu tư xây dựng trụ sở các sở, ngành và cải tạo, nâng cấp thay thế các trụ sở làm việc đã xuống cấp, bảo đảm hoạt động của các cơ quan, đơn vị. Trong đó: hỗ trợ đầu tư xây dựng một số trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường và sửa chữa trụ sở cơ quan.

h) Thể dục, thể thao: 42,0 tỷ đồng, để đầu tư hạ tầng thể dục - thể thao và phục vụ tiêu chí thể dục - thể thao huyện nông thôn mới.

i) Văn hóa, thông tin: 84,0 tỷ đồng, để thực hiện các công trình bảo vệ, bảo tồn giá trị di sản văn hóa và phục vụ tiêu chí văn hóa huyện nông thôn mới.

k) Cấp nước, thoát nước: 96,0 tỷ đồng, để đầu tư, nâng cấp mạng lưới cấp, thoát nước.

l) Quốc phòng - An ninh: 77,5 tỷ đồng, để tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ huấn luyện chiến đấu và các hoạt động bảo đảm quốc phòng, an ninh.

m) Xã hội: 22,0 tỷ đồng, để đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình ghi công liệt sĩ; cơ sở cai nghiện và trợ giúp xã hội khác.

n) Du lịch: 32,0 tỷ đồng, nhằm phát triển du lịch bền vững tại các khu, điểm, địa bàn du lịch và phục vụ tiêu chí thể dục - thể thao huyện nông thôn mới.

o) Công nghệ thông tin: 48,0 tỷ đồng, để hiện đại hóa công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng và Nhà nước; ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin, an toàn, an ninh mạng.

p) Thương mại: 23,0 tỷ đồng, để đầu tư cải tạo, nâng cấp phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh.

q) Khoa học, công nghệ: 20,0 tỷ đồng, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ.

r) Khu, cụm công nghiệp: 11,0 tỷ đồng, để đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp.

s) Bảo vệ môi trường: 8,0 tỷ đồng, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị quan trắc, cảnh báo môi trường, bảo vệ tài nguyên, khắc phục ô nhiễm môi trường, xử lý chất thải, nước thải, tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu.

t) Công trình công cộng tại các đô thị: 5,0 tỷ đồng.

u) Chi khác (vốn hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; vốn hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; vốn hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã; vốn đối ứng các dự án ODA, NGO; vốn đối ứng các dự án, các chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia, ngân sách Trung ương; vốn thực hiện công tác quy hoạch, chuẩn bị đầu tư; trích 10% từ nguồn thu sử dụng đất, tiền thuê đất theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 và cấp bổ sung Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa): 124,6 tỷ đồng.

(Danh mục chi tiết theo các Phụ lục I, II, III đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khoá X, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UB. Thường vụ Quốc hội;
- VP. Quốc hội, VP. Chính phủ;
- HĐDT và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Vụ Công tác đại biểu (VPQH);
- Cục Hành chính - Quản trị II (VPCP);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Các đ/c UVBTV Tỉnh ủy;
- UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- ĐB. Quốc hội đơn vị tỉnh Tiền Giang;
- ĐB. HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT. HĐND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Võ Văn Bình



Phục lục I
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

(Theo cơ cấu nguồn vốn)

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023	Ghi chú
	TỔNG SỐ	4.406.810	
A	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.034.576	
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	684.576	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	700.000	
3	Đầu tư từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	1.650.000	
4	Đầu tư từ bội chi ngân sách địa phương		
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1.372.234	
1	Vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia	140.080	
a)	Vốn CTMTQG giảm nghèo bền vững	3.883	
b)	Vốn CTMTQG xây dựng nông thôn mới	136.197	
2	Vốn đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.142.154	
3	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	90.000	



Phục lục II
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
(Theo cơ cấu lĩnh vực)
(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	LĨNH VỰC	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023			Tỷ lệ %	Ghi chú
		Tổng số	Vốn cân đối NSDP	Vốn ngân sách Trung ương		
	TỔNG CỘNG	4.406.810	3.034.576	1.372.234		
1	Phân cấp	606.501	606.501		13,8%	
2	Giao thông	1.306.570	518.850	787.720	29,6%	
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	563.000	563.000		12,8%	
4	Nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới	770.664	216.150	554.514	17,5%	
5	Y tế, dân số và gia đình	465.000	435.000	30.000	10,6%	
6	Hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội	102.000	102.000		2,3%	
7	Thể dục, thể thao	42.000	42.000		1,0%	
8	Văn hóa, Thông tin	84.000	84.000		1,9%	
9	Cấp nước, thoát nước	96.000	96.000		2,2%	
10	An ninh - Quốc phòng	77.500	77.500		1,8%	
11	Xã hội	22.000	22.000		0,5%	
12	Du lịch	32.000	32.000		0,7%	
13	Công nghệ thông tin	48.000	48.000		1,1%	
15	Thương mại	23.000	23.000		0,5%	
16	Khoa học - Công nghệ	20.000	20.000		0,5%	
17	Khu Công nghiệp	11.000	11.000		0,2%	
18	Bảo vệ môi trường	8.000	8.000	-	0,2%	
19	Công trình công cộng tại đô thị	5.000	5.000		0,1%	
20	Chi khác	124.575	124.575		2,8%	
21	Bội chi ngân sách địa phương	0	0		0,0%	

Phụ lục III

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn bố trí đến năm 2022	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	
	TỔNG CỘNG				23.475.986	7.948.193	4.406.810	684.576	700.000	1.650.000	
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				16.971.566	5.961.670	3.034.576	684.576	700.000	1.650.000	
I	Vốn đầu tư phân cấp cho các huyện, thành phố, thị xã				-	1.389.728	606.501	116.501	490.000	-	
1	Thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT			740.269	316.076	28.576	287.500	-	
2	Thị xã Gò Công	TX.GC	TX.GC			111.374	48.064	8.064	40.000	-	
3	Thị xã Cai Lậy	TX.CL	TX.CL			92.502	35.001	7.501	27.500	-	
4	Huyện Cái Bè	H.CB	H.CB			68.594	30.297	12.297	18.000	-	
5	Huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL			47.922	20.544	7.544	13.000	-	
6	Huyện Châu Thành	H.CT	H.CT			91.193	37.715	10.715	27.000	-	
7	Huyện Chợ Gạo	H.CG	H.CG			66.562	28.781	8.781	20.000	-	
8	Huyện Gò Công Tây	H.GCT	H.GCT			47.672	26.336	7.336	19.000	-	
9	Huyện Gò Công Đông	H.GCD	H.GCD			54.246	22.873	6.373	16.500	-	
10	Huyện Tân Phước	H.TP	H.TP			45.675	23.814	4.814	19.000	-	
11	Huyện Tân Phú Đông	H.TPD	H.TPD			13.128	6.409	3.909	2.500	-	
II	Quốc phòng - An ninh				193.792	49.500	77.500	41.500	36.000	-	
a)	Công trình chuyển tiếp				169.792	49.500	62.000	31.000	31.000	-	
1	Nhà Trung đội Vệ binh	BCH QS	TP.MT	2021-2023	14.500	8.000	4.000	4.000	-	-	
2	Nhà ở Đội công tác Cồn Ngang	BCH BP	H.TPD	2021-2023	11.319	7.500	3.000	3.000	-	-	
3	Cải tạo, sửa chữa các trụ sở làm việc công an tỉnh	CA tỉnh	TP.MT	2021-2023	14.800	7.000	4.000	4.000	-	-	
4	Nhà điều hành và trú quân khu công nghiệp Tân Hương	CA tỉnh	H.CT	2021-2023	4.800	3.500	1.000	1.000	-	-	



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	
5	Đại đội trình sát	BCH QS	TP.MT	2022-2025	80.000	8.000	19.000	4.000	15.000	-	
6	Xây dựng Sở Chỉ huy diễn tập	BCH QS	H.CL	2022-2025	30.000	10.000	10.000	5.000	5.000	-	
7	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Kho K1 - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Tiền Giang	BCH QS	H.CL	2021-2023	14.373	5.500	5.000	2.000	3.000	-	
8	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn giai đoạn 2021-2025	BCH QS	các huyện	2021-2025	-	-	8.000	4.000	4.000	-	
9	Trụ sở làm việc Công an xã, phường và thị trấn giai đoạn 2021-2025	CA tỉnh	Các huyện	2021-2023	-	-	8.000	4.000	4.000	-	
b)	Công trình khởi công mới				24.000	-	9.500	9.500	-	-	
1	Doanh trại Hải đội 2	BCH BP	H.GCD	2023-2025	20.000	-	7.500	7.500	-	-	Đổi ứng dự án TW
2	Mở rộng nhà làm việc phòng Hồ sơ Công an tỉnh Tiền Giang	CA tỉnh	TP.MT	2023-2025	4.000	-	2.000	2.000	-	-	
c)	Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác				-	-	6.000	1.000	5.000	-	
III	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				2.066.878	710.528	563.000	-	-	563.000	
a)	Công trình chuyển tiếp				2.002.680	650.528	464.500	-	-	464.500	
a.1	Các công trình Đại học, Cao đẳng				-	10.000	5.000	-	-	5.000	
1	Các trường, trung tâm dạy nghề, nghề trọng điểm		các huyện	2022-2025		10.000	5.000	-	-	5.000	
a.2	Các công trình Trung học phổ thông				128.049	20.105	30.500	-	-	30.500	
1	Trường Trung học phổ thông Lưu Tấn Phát	BQL DA DD&CN	H.CL	2021-2023	14.879	2.500	5.000	-	-	5.000	Huyện NTM
2	Trường Trung học phổ thông Huỳnh Văn Sâm	H.CB	H.CB	2021-2023	53.670	10.000	8.500	-	-	8.500	
3	Trường Trung học phổ thông Bình Đông	BQL DA DD&CN	TX.GC	2021-2023	29.500	4.500	8.500	-	-	8.500	
4	Trường Trung học phổ thông Tứ Kiệt	BQL DA DD&CN	TX.CL	2021-2023	30.000	3.105	8.500	-	-	8.500	
a.3	Các công trình Trung học cơ sở				871.730	264.613	185.500	-	-	185.500	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	
1	Trường TH và THCS Phú Tân (giai đoạn 2)	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2024	59.476	10.000	8.500	-	-	8.500	Xã NTM
2	Trường Trung học cơ sở Võ Văn Dánh (giai đoạn 2)	H.GCD	H.GCD	2021-2023	20.000	5.500	5.000	-	-	5.000	
3	Trường Trung học cơ sở Dương Diễm	H.CT	H.CT	2021-2024	65.000	13.000	10.000	-	-	10.000	
4	Trường THCS Nguyễn Văn Thiệu huyện Gò Công Tây (Trường THCS Vĩnh Bình)	H.GCT	H.GCT	2021-2023	30.657	13.000	8.500	-	-	8.500	Huyện NTM
5	Trường THCS Nguyễn Thị Bảy huyện Gò Công Tây (Trường THCS Vĩnh Hựu)	H.GCT	H.GCT	2021-2023	47.996	16.000	10.000	-	-	10.000	
6	Trường THCS Nguyễn Thanh Sơn huyện Gò Công Tây (Trường THCS Thạnh Trị)	H.GCT	H.GCT	2021-2023	14.157	7.000	4.000	-	-	4.000	Huyện NTM
7	Trường Trung học cơ sở Thạnh Lộc (GD2) Ấp 2 Thạnh Lộc	H.CL	H.CL	2021-2023	37.599	14.000	8.500	-	-	8.500	
8	Trường Trung học cơ sở Ngũ Hiệp: Ấp Hoà Hảo, Ngũ Hiệp	H.CL	H.CL	2021-2024	49.226	15.000	8.500	-	-	8.500	
9	Trường THCS Phú Cường	H.CL	H.CL	2021-2023	22.629	12.000	8.000	-	-	8.000	
10	Trường THCS Mỹ Thành Bắc	H.CL	H.CL	2021-2023	14.733	8.000	5.000	-	-	5.000	
11	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở An Thái Trung	H.CB	H.CB	2021-2024	99.295	24.000	15.000	-	-	15.000	Xã NTM
12	Trường THCS Thiện Trung	H.CB	H.CB	2021-2024	30.000	9.500	8.500	-	-	8.500	Xã NTM
13	Trường Tiểu học & THCS An Thái Đông	H.CB	H.CB	2021-2024	61.273	21.000	13.500	-	-	13.500	Xã NTM
14	Trường Trung học cơ sở Hậu Mỹ Bắc A	H.CB	H.CB	2021-2024	79.622	17.600	14.500	-	-	14.500	Xã NTM
15	Trường Trung học cơ sở Thạnh Mỹ (khối phòng học, khu hành chính, các hạng mục phụ)	H.TP	H.TP	2021-2024	41.159	11.223	8.500	-	-	8.500	Xã NTM
16	Trường Trung học cơ sở Thị trấn Mỹ Phước (khối phòng học)	H.TP	H.TP	2021-2023	14.495	6.790	4.000	-	-	4.000	Xã NTM
17	Trường Trung học cơ sở Gia Thuận	H.GCD	H.GCD	2021-2024	51.299	20.000	10.500	-	-	10.500	
18	Trường Trung học cơ sở Phùng Thanh Vân	H.GCD	H.GCD	2021-2024	34.447	9.000	8.500	-	-	8.500	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	
19	Trường Trung học cơ sở Huỳnh Xuân Việt (THCS Bình Tân)	H.GCT	H.GCT	2021-2023	28.478	14.000	8.000	-	-	8.000	
20	Trường THCS Hòa Khánh	H.CB	H.CB	2022-2024	35.000	10.000	8.500	-	-	8.500	Xã NTM
21	Trường THCS Phan Văn Ba	H.CB	H.CB	2022-2024	6.400	1.000	3.000	-	-	3.000	
22	Trường THCS Mỹ Lợi A (giai đoạn 2), huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2022-2024	28.789	7.000	7.000	-	-	7.000	
a.4	Các công trình Tiểu học				524.743	174.500	129.000	-	-	129.000	
1	Trường Tiểu học Long Hòa	TX.GC	TX.GC	2021-2023	14.608	4.500	4.000	-	-	4.000	
2	Trường Tiểu học Tân Hòa	H.GCĐ	H.GCĐ	2021-2023	47.432	15.000	12.500	-	-	12.500	
3	Trường Tiểu học Phước Trung	H.GCĐ	H.GCĐ	2021-2023	14.889	5.000	5.000	-	-	5.000	
4	Trường Tiểu học Bàn Long	H.CT	H.CT	2021-2023	23.035	9.500	6.000	-	-	6.000	Xã NTM
5	Trường Tiểu học Bình Phan	H.CG	H.CG	2021-2023	23.029	6.000	6.000	-	-	6.000	
6	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trữ	H.GCT	H.GCT	2021-2023	20.776	12.000	6.000	-	-	6.000	
7	Trường Tiểu học Đặng Văn Bê	TX.CL	TX.CL	2021-2023	43.970	14.000	9.000	-	-	9.000	
8	Trường Tiểu học Long Định	H.CT	H.CT	2021-2023	79.500	18.000	15.500	-	-	15.500	Xã NTM
9	Trường Tiểu học Song Thuận	H.CT	H.CT	2021-2023	25.586	13.000	7.000	-	-	7.000	Xã NTM
10	Trường Tiểu học Tân Bình	TX.CL	TX.CL	2021-2023	38.450	11.000	8.500	-	-	8.500	
11	Trường tiểu học Tân Hòa Tây (khối phòng học, khu hành chính)	H.TP	H.TP	2021-2023	14.476	7.000	5.000	-	-	5.000	Xã NTM
12	Trường Tiểu học Thạnh Mỹ (khối phòng học, khu hành chính, hàng rào)	H.TP	H.TP	2021-2023	14.496	11.000	3.000	-	-	3.000	Xã NTM
13	Trường Tiểu học Âu Dương Lân	TP.MT	TP.MT	2021-2023	11.603	7.000	3.000	-	-	3.000	
14	Trường Tiểu học Mỹ Thành Bắc	H.CL	H.CL	2021-2023	11.893	6.000	4.000	-	-	4.000	Xã NTM

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	
15	Trường Tiểu học Diễm Hy, huyện Châu Thành	H.CT	HCT	2022-2025	51.000	12.500	10.500	-	-	10.500	Xã NTM, NS huyện đối ứng
16	Trường Tiểu học Bình Đức, huyện Châu Thành	H.CT	HCT	2022-2025	62.000	14.000	13.500	-	-	13.500	Xã NTM, NS huyện đối ứng
17	Trường Tiểu học Tân Hòa Đông, huyện Tân Phước	H.TP	H.TP	2022-2024	10.000	3.500	5.000	-	-	5.000	Xã NTM
18	Trường Tiểu học Phú Đông, huyện Tân Phú Đông	H.TPD	H.TPD	2022-2024	18.000	5.500	5.500	-	-	5.500	Xã NTM
a.5	Các trường Mẫu giáo, Mầm non				478.158	181.310	114.500	-	-	114.500	
1	Trường Mầm non Long Định	H.CT	H.CT	2020-2022	29.897	11.151	8.500	-	-	8.500	BSMT, xã NTM
2	Trường mầm non thị trấn Cái Bè	H.CB	H.CB	2020-2022	29.845	23.000	4.000	-	-	4.000	BSMT, xã NTM
3	Trường Mầm non Sao Mai - Phường 8, thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2020-2022	46.219	23.803	8.500	-	-	8.500	BSMT, xã NTM
4	Trường Mầm non Song Thuận	H.CT	H.CT	2020-2022	27.184	15.256	8.000	-	-	8.000	BSMT, xã NTM
5	Trường Mầm non Bàn Long	H.CT	H.CT	2021-2023	27.921	12.000	8.000	-	-	8.000	Xã NTM
6	Trường Mầm non Đặng Hưng Phước	H.CG	H.CG	2021-2023	41.404	1.000	13.500	-	-	13.500	NS huyện đối ứng
7	Trường Mầm non Hòa Định	H.CG	H.CG	2021-2023	33.890	10.000	8.500	-	-	8.500	
8	Trường Mầm non Mỹ Thành Nam (điểm Ấp 6, Mỹ Thành Nam)	H.CL	H.CL	2021-2023	23.000	12.000	8.000	-	-	8.000	Xã NTM
9	Trường Mầm non Hương Dương	TX.GC	TX.GC	2021-2023	29.798	9.000	8.000	-	-	8.000	
10	Trường mầm non Tuổi Xanh	TP.MT	TP.MT	2021-2023	11.366	7.500	2.000	-	-	2.000	
11	Trường Mầm non Rạng Đông	TP.MT	TP.MT	2021-2023	15.000	4.000	4.000	-	-	4.000	
12	Trường Mầm non Tân Phú	H.TPD	H.TPD	2021-2023	14.552	7.500	3.000	-	-	3.000	Xã NTM
13	Trường Mầm non Phú Thạnh	H.TPD	H.TPD	2021-2023	14.586	7.600	4.000	-	-	4.000	Xã NTM

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	
14	Trường Mầm non Diễm Hy, huyện Châu Thành	H.CT	HCT	2022-2025	44.496	11.500	1.000	-	-	1.000	xã NTM, NS huyện đối ứng
15	Trường Mầm non Bình Đức, huyện Châu Thành	H.CT	HCT	2022-2025	50.000	12.500	10.500	-	-	10.500	xã NTM, NS huyện đối ứng
16	Trường Mầm non Tân Hòa Đông, huyện Tân Phước	H.TP	H.TP	2022-2024	10.000	3.500	5.000	-	-	5.000	Xã NTM
17	Trường mầm non Phước Lập, huyện Tân Phước	H.TP	H.TP	2022-2024	14.500	5.000	5.000	-	-	5.000	Xã NTM
18	Trường mầm non Tân Lập 1, huyện Tân Phước	H.TP	H.TP	2022-2024	14.500	5.000	5.000	-	-	5.000	Xã NTM
b)	Công trình khởi công mới				64.198	10.000	21.500	-	-	21.500	
b.1	Các công trình Trung học cơ sở				40.555	-	12.500	-	-	12.500	
1	Trường Tiểu học - Trung học cơ sở Phú Quý	TX.CL	TX.CL	2023-2025	40.555		12.500	-	-	12.500	
b.2	Các công trình Tiểu học				9.000	-	4.500	-	-	4.500	
1	Trường Tiểu học Phú Thạnh, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	H.TPĐ	2023-2025	9.000		4.500	-	-	4.500	Xã NTM
b.3	Các trường Mẫu giáo, Mầm non				14.643	-	4.500	-	-	4.500	
1	Trường Mầm non Phú Tân, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	H.TPĐ	2023-2025	14.643		4.500	-	-	4.500	Xã NTM
c)	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông (Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018)					50.000	50.000	-	-	50.000	
d)	Sửa chữa, nâng cấp và các trường học cấp thiết						15.000	-	-	15.000	
d)	Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình giáo dục cấp thiết khác						12.000	-	-	12.000	
IV	Y tế, dân số và gia đình				2.891.423	2.133.073	435.000	-	-	435.000	
a)	Công trình chuyển tiếp				2.771.423	2.133.073	350.000	-	-	350.000	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	BQL DDCN	TP.MT	2017-2021	2.350.000	2.050.000	280.000	-	-	280.000	
2	Cải tạo, mở rộng Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	S.YT	TX.CL	2020-2023	151.385	51.321	30.000	-	-	30.000	



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	
3	Trụ sở làm việc các Trung tâm kiểm nghiệm, kiểm soát bệnh tật tỉnh Tiền Giang	BQL DA DD&CN	TP.MT	2021-2024	173.038	3.752	20.000	-	-	20.000	Đổi ứng NSTW
4	Hạ tầng kỹ thuật xung quang Bệnh viện Đa khoa tỉnh	BQL DA DD&CN	TP.MT	2021-2024	97.000	28.000	20.000	-	-	20.000	
b)	Công trình khởi công mới				120.000	-	30.000	-	-	30.000	
1	Hệ thống xạ trị gia tốc tuyến tính	S.YT	H.CT	2023-2025	120.000	-	30.000	-	-	30.000	
c)	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế các huyện		các huyện	2021-2025	-	-	20.000	-	-	20.000	Đổi ứng NSTW
d)	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng các Phòng khám đa khoa		các huyện	2021-2025	-	-	5.000	-	-	5.000	
d)	Trạm y tế, xã, phường, thị trấn		các huyện	2021-2025			20.000	-	-	20.000	Xã NTM
e)	Thanh toán khối lượng hoàn thành, các công trình phòng chống dịch Covid-19 và các công trình y tế cấp thiết khác				-	-	10.000	-	-	10.000	
V	Khoa học và Công nghệ				103.450	67.300	20.000	9.000	-	11.000	
*	Công trình chuyển tiếp				103.450	58.400	20.000	9.000	-	11.000	
1	Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ tỉnh Tiền Giang	S.KHCN	TP.MT	2020-2023	73.700	48.400	12.000	6.000	-	6.000	
2	Nâng cao năng lực của Trung tâm kỹ thuật và công nghệ sinh học (giai đoạn 2)	S.KHCN	TP.MT	2021-2024	29.750	10.000	8.000	3.000	-	5.000	*
VI	Văn hóa, Thông tin				325.014	51.000	84.000	31.000	25.000	28.000	
a)	Công trình chuyển tiếp				299.014	51.000	79.000	28.000	24.000	27.000	
1	Mở rộng đền thờ Anh hùng dân tộc Trương Định (khu vực II) giai đoạn 2	BQL DA DD&CN	H.GCĐ	2021-2022	103.277	10.000	30.000	10.000	10.000	10.000	Ứng Quỹ PT Đất GPMB
2	Thư viện, nhà truyền thống và hội trường đa năng, Trung tâm văn hóa - Thể thao huyện Cai Lậy.	H.CL	H.CL	2021-2025	15.237	5.000	6.000	2.000	2.000	2.000	Huyện NTM
3	Hội trường Trung tâm Văn hóa- Thể thao và Truyền thanh huyện Châu Thành	H.CT	HCT	2022-2024	12.500	4.000	6.000	3.000	-	3.000	Huyện NTM

TT	Dan h mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	
4	Trụ sở làm việc Trung tâm Văn hóa - thể thao và Truyền thanh huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	H.TPĐ	2022-2024	18.000	6.000	7.000	3.000	2.000	2.000	Huyện NTM
5	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật và Hội chợ - Triển lãm tỉnh	BQL DA DD&CN	TP.MT	2022-2025	150.000	26.000	30.000	10.000	10.000	10.000	
b)	Tu bổ các khu di tích lịch sử - văn hóa giai đoạn 2021-2025	S.VH, các huyện	các huyện	2021-2025	-	-	4.000	2.000	1.000	1.000	
c)	Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình văn hóa - thông tin cấp thiết khác	S.VH, các huyện	các huyện	2021-2025	-	-	1.000	1.000	-	-	
VII	Thể dục, thể thao				152.986	75.000	42.000	15.000	11.000	16.000	
a)	Công trình chuyển tiếp				132.986	75.000	31.000	12.000	7.000	12.000	
1	Khu thể thao dưới nước tỉnh Tiền Giang	S.VHTTDL	TP.MT	2020-2023	70.239	53.000	10.000	4.000	2.000	4.000	
2	Nhà tập luyện thể thao - huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2022-2024	27.747	10.000	8.000	3.000	2.000	3.000	Huyện NTM
3	Sân vận động huyện Tân Phước	H.TP	H.TP	2022-2024	14.000	5.000	5.000	2.000	1.000	2.000	Huyện NTM
4	Nhà tập luyện thể thao, huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2022-2024	21.000	7.000	8.000	3.000	2.000	3.000	Huyện NTM
b)	Công trình khởi công mới				20.000	-	6.000	2.000	2.000	2.000	
1	Hồ bơi, huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2023-2025	20.000		6.000	2.000	2.000	2.000	Huyện NTM
c)	Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác	S.VH, các huyện	các huyện	2021-2025	-	-	5.000	1.000	2.000	2.000	
VIII	Bảo vệ môi trường				-	-	8.000	-	-	8.000	
*	Các công trình Bảo vệ môi trường cấp thiết khác				-	-	8.000	-	-	8.000	
IX	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				1.979.936	246.370	131.000	68.000	8.000	55.000	
a)	Công trình chuyển tiếp				1.812.936	246.370	71.000	36.000	3.000	32.000	
1	Đê Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành	H.CT	H.CT	2020-2024	114.549	14.485	10.000	2.000	3.000	5.000	Ứng Quỹ PT Đất GPMB
2	Các công trình phục vụ đề án phát triển cây Thanh Long	H.CG	H.CG	2019-2022	54.892	37.885	6.000	2.000	-	4.000	

TT	Dan h mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	
3	Kè phía Tây sông Long Uông (đoạn cầu Tân Hòa đến cầu Nguyễn Văn Côn)	H.GCD	H.GCD	2021-2023	54.000	8.000	8.000	2.000	-	6.000	Ứng Quỹ PT Đất GPMB
5	Kè chống sạt lở cồn Ngang	BQL DA Nông nghiệp	H.TPĐ	2021-2024	250.000	30.000	8.000	2.000	-	6.000	
6	Xử lý sạt lở khu vực xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2021-2024	150.000	23.000	8.000	7.000	-	1.000	Đổi ứng NSTW
7	Bờ kè sông Ba Rài	BQL DA Nông nghiệp	TX.CL	2021-2024	120.000	25.000	7.000	6.000	-	1.000	Đổi ứng NSTW
8	Đầu tư xây dựng cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 1)	BQL DA Nông nghiệp	H.CT, H.CL	2021-2024	846.360	100.000	8.000	7.000	-	1.000	Đổi ứng NSTW
9	Nâng cấp đê biển Gò Công (giai đoạn 2)	BQL DA Nông nghiệp	H.GCD	2021-2024	200.000	-	8.000	6.000	-	2.000	Đổi ứng NSTW
10	Bờ kè Bắc kênh Salicette	TX.GC	TX.GC	2022-2024	23.135	8.000	8.000	2.000	-	6.000	
b)	Công trình khởi công mới				167.000	-	20.000	12.000	-	8.000	
1	Cảng cá Tiền Giang	BQL DA Nông nghiệp	H.CG	2023-2026	167.000	-	20.000	12.000	-	8.000	Ứng Quỹ PT Đất GPMB
c)	Các công trình phòng chống hạn mặn, trữ ngọt				-	-	20.000	10.000	-	10.000	
d)	Các công trình nông nghiệp - thủy lợi cấp thiết khác				-	-	20.000	10.000	5.000	5.000	
IX	Giao thông				7.727.993	686.945	518.850	137.000	53.000	328.850	
a)	Công trình chuyển tiếp				7.317.993	686.945	372.000	100.000	34.500	237.500	
a.1	Các Đường tỉnh				6.026.054	282.301	149.000	40.000	-	109.000	
1	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 874	Ban QLDA Giao thông	H.CL, H.CT	2020-2023	175.903	19.067	17.000	2.000	-	15.000	
2	Đường Lộ Dây Thép (ĐT.880B)	Ban QLDA Giao thông	H.CT	2020-2023	92.423	61.827	8.000	2.000	-	6.000	
3	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 877B từ Bình Ninh đến Tân Long	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2024	58.930	17.509	8.000	2.000	-	6.000	Ứng Quỹ PT Đất GPMB
4	Cầu Vàm Cái Thia	S.GT	H.CB	2021-2024	172.191	22.000	27.000	5.000	-	22.000	Ứng Quỹ PT Đất GPMB

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn bố trí đến năm 2022	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	
5	Cầu qua sông Mỹ Đức Tây	H.CB	H.CB	2021-2023	55.548	15.500	20.000	2.000	-	18.000	Ứng Quỹ PT Đất GPMB
6	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 879B từ cầu Gò Cát đến ranh Long An	Ban QLDA Giao thông	TP.MT, H.CG	2021-2024	314.751	45.000	8.000	2.000	-	6.000	Đối ứng NSTW
7	Đường tỉnh 873 từ cầu Bình Xuân đến Quốc lộ 50	Ban QLDA Giao thông	TX.GC	2021-2024	181.480	34.000	8.000	2.000	-	6.000	Đối ứng NSTW
8	Nâng cấp, mở rộng các Đường tỉnh 861, 863, 869 (kết nối tỉnh Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp)	Ban QLDA Giao thông	H.CB	2021-2024	249.363	20.000	8.000	2.000	-	6.000	Đối ứng NSTW
9	Đường tỉnh 864 (đường dọc sông Tiền)	Ban QLDA Giao thông	Toàn tỉnh	2022-2027	2.000.000	11.500	9.000	4.000	-	5.000	Đối ứng NSTW
10	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	BQL DA DD&CN	TP.MT	2022-2027	2.000.000	16.956	9.000	4.000	-	5.000	Đối ứng NSTW
11	Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười (giai đoạn 1)	Ban QLDA Giao thông	H.TP	2024-2027	650.000		9.000	4.000	-	5.000	Đối ứng NSTW
12	Đường tỉnh 879C	Ban QLDA Giao thông	H.CG	2022-2024	40.000	6.942	10.000	5.000	-	5.000	
13	Đường tỉnh 862 (đoạn qua thị xã Gò Công)	TX.GC	TX.GC	2022-2024	35.465	12.000	8.000	4.000	-	4.000	
a.2	Các đường huyện				1.252.939	394.644	213.000	55.000	34.500	123.500	
1	Nâng cấp mở rộng Đường B2 (đoạn từ đường tỉnh 868 đến đường số 3)	TX.CL	TX.CL	2020-2023	69.997	29.118	9.000	1.000	-	8.000	*
2	Nâng cấp, mở rộng đường Đông kênh 17 (ĐT.865 đến kênh Trương Văn Sanh).	H.TP	H.TP	2020-2023	54.383	34.000	9.000	1.000	-	8.000	
3	Đường tránh thị trấn Vĩnh Bình huyện Gò Công Tây (Giai đoạn 1)	H.GCT	H.GCT	2020-2022	79.140	17.000	16.000	2.000	-	14.000	
4	Mở rộng đường trung tâm xã Tân Thạnh huyện Tân Phú Đông (ĐH83C)	H.TPĐ	H.TPĐ	2019-2021	38.278	20.318	7.000	2.000	-	5.000	
5	Đường Đoàn Thị Nghiệp (đoạn từ Nguyễn Thị Thập đến ĐT.870B)	TP.MT	TP.MT	2020-2022	69.983	13.884	14.000	2.000	-	12.000	Ứng Quỹ PT Đất GPMB
6	Đường Nam Trương Văn Sanh ĐH.42 (ĐT 867 đến kênh Chín Hần) - giai đoạn 1	H.TP	H.TP	2020-2023	54.465	41.000	6.000	1.000	-	5.000	
7	Nâng cấp mở rộng đường huyện 18 huyện GCT (Đoạn QL.50 đến Chợ Dinh)	H.GCT	H.GCT	2020-2022	90.698	21.000	15.000	2.000	-	13.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	
8	Đường vành đai Đông - Tây Ấp Bắc	H.CT	H.CT	2021-2023	23.406	6.950	6.000	1.000	-	5.000	
9	Đường Thủ Khoa Huân nối dài	H.GCD	H.GCD	2020-2022	31.966	8.046	8.000	3.000	-	5.000	
10	Đường huyện 36 huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2020-2022	54.499	14.398	7.000	1.000	-	6.000	
11	Cầu chợ Mỹ Long trên ĐT 874B, huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2020-2022	40.000	30.000	4.500	1.000	-	3.500	*
12	Đường liên 6 xã (Đoạn từ ĐT 868 - sông Ba Rài), huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2020-2022	57.925	23.330	8.000	2.000	-	6.000	
13	Đường giao thông phục vụ phát triển công nghiệp phía Đông	Ban QLDA Giao thông	TX.GC	2020-2023	194.000	24.000	15.000	12.000	2.000	1.000	Ứng Quỹ PT Đất GPMB
14	Nâng cấp đường huyện 05 - huyện Gò Công Đông	H.GCD	H.GCD	2021-2023	34.683	11.000	8.000	7.000	-	1.000	
15	Đường huyện 69 (Đường 1/5), xã Mỹ Thành Bắc, huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2022-2024	23.000	7.000	9.000	5.000	3.000	1.000	Huyện NTM
16	Đường huyện 65B (Đường Đông Kênh Chà Là), xã Phú Nhuận - Thạnh Lộc, huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2022-2024	50.000	15.000	11.000	1.000	8.000	2.000	Huyện NTM
17	Đường huyện 59B (Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp), xã Phú Cường - Thạnh Lộc - Mỹ Thành Bắc, huyện Cai Lậy.	H.CL	H.CL	2022-2025	50.000	14.000	11.000	1.000	8.000	2.000	Huyện NTM
18	Đường huyện 67 (Đường Phú An) + các cầu, xã Phú An - Hiệp Đức, huyện Cai Lậy.	H.CL	H.CL	2022-2024	33.300	11.000	8.000	1.000	6.000	1.000	Huyện NTM
19	Đường huyện 70B (đường liên ấp Ngũ Hiệp), xã Ngũ Hiệp, huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2021-2023	45.871	11.500	10.000	5.000	2.000	3.000	Huyện NTM
20	Nâng cấp Đường huyện 32 - huyện Châu Thành	H.CT	H,CT	2022-2024	36.000	12.000	9.500	2.000	2.500	5.000	Huyện NTM
21	Mở rộng đường tam xã Tân Thạnh (ĐH.83C) đoạn còn lại	H.TPD	H.TPD	2022-2025	45.000	15.100	10.000	1.000	2.000	7.000	Huyện NTM
22	Nâng cấp mở rộng đường huyện 77	H.CB	H.CB	2022-2025	76.345	15.000	12.000	1.000	1.000	10.000	Huyện NTM
a.3	Các đường phát triển đô thị				39.000	10.000	10.000	5.000	-	5.000	
1	Chỉnh trang đường Hùng Vương (giai đoạn 2)	BQL DA DD&CN	TP.MT	2021-2023	39.000	2.000	10.000	5.000	-	5.000	
b)	Công trình khởi công mới				410.000	-	95.000	12.500	11.500	71.000	

TT	Dan h mục dự án	Chú đầu tư	Địa đi ểm XD	Thời gian KC-HT	Tổ ng mứ c đầu tư	Lũ y k ế v ốn b ố trí đ ến năm 2022	Dự ki ến K ế ho ạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
							Tổ ng số	Trong đó: ngu ờn v ốn			
								Chi XD CB v ốn t ập tr ung	V ốn từ ngu ờn thu s ử d ụng đ ất	V ốn X ả s ố ki ến thi ết	
b.1	Các Đường tỉnh				160.000	-	20.000	3.000	-	17.000	
1	Cầu Tân Phong, huyện Cai Lậy	BQL GT	H.CL	2024-2026	160.000		20.000	3.000	-	17.000	Ủng Quy PT Đ ất GPMB
b.2	Các đường huyện				250.000	-	75.000	9.500	11.500	54.000	
1	Nâng cấp mở rộng đường huyện 71 và các cầu trên tuyến	H.CB	H.CB	2023-2025	50.000		14.000	2.000	2.000	10.000	Huyện NTM
2	Nâng cấp mở rộng đường huyện 72 và 2 cầu trên tuyến	H.CB	H.CB	2023-2025	40.000		11.000	1.000	2.000	8.000	Huyện NTM
3	Nâng cấp mở rộng đường huyện 74 và 2 cầu trên tuyến	H.CB	H.CB	2023-2025	25.000		8.000	1.000	1.000	6.000	Huyện NTM
4	Nâng cấp mở rộng đường huyện 75	H.CB	H.CB	2023-2025	30.000		10.000	1.500	1.500	7.000	Huyện NTM
5	Nâng cấp mở rộng Đường huyện 34 - huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2023-2025	40.000		12.000	1.000	2.000	9.000	Huyện NTM
6	Nâng cấp Đường huyện 35 - huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2023-2025	40.000		12.000	2.000	2.000	8.000	Huyện NTM
7	Xây dựng cầu Kênh Năng trên Đường huyện 33	H.CT	H.CT	2023-2025	25.000		8.000	1.000	1.000	6.000	Huyện NTM
c)	Các cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và huyện				-	-	10.000	7.500	-	2.500	
d)	Đảm bảo an toàn giao thông				-	-	15.000	7.500	-	7.500	
đ)	Sửa chữa các công trình giao thông				-	-	21.000	8.500	5.000	7.500	
e)	Thanh toán khối lượng hoàn thành, đối ứng các dự án ODA, NSTW và các công trình giao thông cấp thiết khác				-	-	5.850	1.000	2.000	2.850	
X	Khu Công nghiệp				29.297	10.000	11.000	6.000	-	5.000	
a)	Công trình chuyển tiếp				29.297	10.000	10.000	5.000	-	5.000	
1	Nâng cấp đường nội bộ số 01, 04, 07 và hệ thống thoát nước mưa, vỉa hè Khu công nghiệp Mỹ Tho	Cty PHTT KCN	TP.MT	2021-2022	14.500	5.500	5.000	2.500	-	2.500	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	
2	Sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước - Cụm công nghiệp An Thạnh	Cty PTHT KCN	TP.MT	2022-2023	14.797	4.500	5.000	2.500	-	2.500	
b)	Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác					-	1.000	1.000	-	-	
XI	Thương mại				37.418	13.500	23.000	22.000	-	1.000	
a)	Công trình chuyển tiếp				37.418	13.500	17.000	17.000	-	-	
1	Chợ An Hữu	H.CB	H.CB	2023-2024	8.500	3.000	3.000	3.000	-	-	
2	Chợ Bắc Đông	H.TP	H.TP	2022-2023	6.000	2.500	2.500	2.500	-	-	
3	Chợ Điền Mỹ	H.CG	H.CG	2021-2023	3.000	1.500	1.000	1.000	-	-	
4	Chợ Long Hưng, huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2021-2023	4.000	1.500	2.000	2.000	-	-	
5	Chợ đầu mối Vàm Láng	H.GCD	H.GCD	2021-2022	9.250	3.000	5.000	5.000	-	-	
6	Chợ Cầu Kênh 14	H.GCT	H.GCT	2021-2023	3.668	1.000	2.000	2.000	-	-	
7	Chợ xã Long Chánh	TX.GC	TX.GC	2022-2024	3.000	1.000	1.500	1.500	-	-	
b)	Công trình khởi công mới				-	-	4.000	4.000	-	-	
1	Chợ Thiên Hộ	H.CB	H.CB	2023-2024	6.500		2.500	2.500	-	-	
2	Chợ xã Bình Xuân	TX.GC	TX.GC	2023	4.000		1.500	1.500	-	-	
c)	Các công trình thương mại cấp thiết khác				-	-	2.000	1.000	-	1.000	
XII	Cấp nước, thoát nước				278.000	74.420	96.000	53.000	-	43.000	
a)	Công trình chuyển tiếp				278.000	74.420	94.000	52.000	-	42.000	
1	Mạng lưới đường ống cấp nước phía Đông và Trạm bơm tăng áp Gò Công	S.XD	TX.GC, H.GCD	2020-2023	270.000	71.420	90.000	50.000	-	40.000	

TT	Dan h mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	
2	Trạm cấp nước sạch nông thôn ấp Tân Hưng Tây xã Tân Hòa Tây (phục vụ cho hơn 130 hộ)	H.TP	H.TP	2022-2023	8.000	3.000	4.000	2.000	-	2.000	Huyện NTM
b)	Các công trình cấp nước - thoát nước cấp thiết khác				-	-	2.000	1.000	-	1.000	
XIII	Du lịch				262.000	41.000	32.000	26.000	-	6.000	
a)	Công trình chuyển tiếp				262.000	41.000	30.000	25.000	-	5.000	
1	Công viên trái cây	H.CB	H.CB	2021-2024	262.000	41.000	30.000	25.000	-	5.000	Ứng Quỹ PT Đất GPMB
b)	Các công trình hạ tầng du lịch và làng nghề cấp thiết khác					-	2.000	1.000	-	1.000	
XIV	Công nghệ thông tin				295.000	48.811	48.000	21.000	1.000	26.000	
a)	Công trình chuyển tiếp				295.000	48.811	45.000	20.000	-	25.000	
1	Các dự án thí điểm xây dựng Chính quyền số tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021-2025		toàn tỉnh	2021-2024	250.000	15.000	35.000	15.000	-	20.000	
2	Chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Tỉnh ủy Tiền Giang giai đoạn 2021-2025	VP.TU	toàn tỉnh	2021-2024	45.000	10.000	10.000	5.000	-	5.000	
b)	Các công trình Công nghệ thông tin cấp thiết khác				-	-	3.000	1.000	1.000	1.000	
XV	Công trình công cộng				-	-	5.000	2.000	1.000	2.000	
-	Các công trình Công trình công cộng tại đô thị cấp thiết khác				-	-	5.000	2.000	1.000	2.000	
XVI	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước				299.965	36.590	102.000	102.000	-	-	
a)	Công trình chuyển tiếp				149.965	36.590	37.000	37.000	-	-	
1	Trụ sở làm việc 2 sở ngành	BQL DA DD&CN	TP.MT	2021-2024	80.016	5.590	20.000	20.000	-	-	
2	Sửa chữa Trụ sở UBND huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	H.GCĐ	2021-2023	13.500	5.500	5.000	5.000	-	-	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn Xò số kiến thiết	
3	Trụ sở UBND huyện Gò Công Tây và nhà tiếp dân huyện	H.GCT	H.GCT	2021-2023	14.015	8.500	4.000	4.000	-	-	
4	Trụ sở Thành Ủy Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2021-2023	42.434	17.000	8.000	8.000	-	-	NS tính hỗ trợ 30 tỷ đồng
b)	Công trình khởi công mới				150.000	-	25.000	25.000	-	-	
1	Trụ sở làm việc UBND huyện Chợ Gạo và các phòng chức năng và hội trường	H.CG	H.CG	2023-2025	150.000		25.000	25.000			Ứng Quỹ PT Đất GPMB
c)	Hỗ trợ đầu tư trụ sở UBND và Hội trường cấp huyện, xã cấp thiết				-	-	30.000	30.000	-	-	
d)	Sửa chữa trụ sở cơ quan				-	-	10.000	10.000	-	-	
XVII	Xã hội				268.414	161.000	22.000	12.000	5.000	5.000	
a)	Công trình chuyển tiếp				268.414	161.000	20.000	10.000	5.000	5.000	
1	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 2)	BQL DA DD&CN	H.CT	2020-2023	218.414	148.000	10.000	5.000	-	5.000	
2	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 3)	BQL DA DD&CN	H.CT	2023-2026	50.000	13.000	10.000	5.000	5.000	-	
b)	Các công trình xã hội cấp thiết khác				-	-	2.000	2.000	-	-	
XVIII	Vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã nông thôn mới, các xã bãi ngang, ven biển và các phường thị trấn				-	67.650	85.150	-	-	85.150	
1	Chi hỗ trợ các xã phân đầu xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu (10 xã)				-	25.000	50.000	-	-	50.000	BSMT
2	Thưởng công trình phúc lợi cho các huyện, xã đạt chuẩn				-	32.500	25.000	-	-	25.000	BSMT
3	Chi hỗ trợ phường, Thị trấn 350 triệu đồng/đơn vị				-	10.150	10.150	-	-	10.150	BSMT
XIX	Chi khác				-	99.255	124.575	22.575	70.000	32.000	
1	Quy hoạch, chuẩn bị đầu tư					30.000	20.000	5.000	-	15.000	

TT	Dan h mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	
2	Trích 10% từ nguồn thu sử dụng đất, tiền thuê đất theo chi thị 1474/CT-ITg ngày 24/8/2021						70.000	-	70.000	-	
3	Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn					5.000	5.000	3.000	-	2.000	
4	Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa					5.000	5.000	3.000	-	2.000	
5	Hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã					5.000	5.000	3.000	-	2.000	
6	Đối ứng các dự án ODA, NGO					31.928	10.000	5.000	-	5.000	
7	Đối ứng các dự án, các chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia, NSTW và công trình cấp thiết khác					15.000	5.000	2.000	-	3.000	
8	Thanh toán tạm ứng, khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư (bao gồm cả chi trả nợ gốc, nợ lãi các khoản ngân sách địa phương vay)					7.327	4.575	1.575	-	3.000	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG					6.504.420	1.986.523	1.372.234	-	-	-
B.1	Vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia					-	-	140.080	-	-	-
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững						3.883				
2	Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới						136.197				Xã NTM
B.2	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực					6.272.360	1.926.523	1.142.154	-	-	-
I	Nông nghiệp					1.416.360	628.500	354.434	-	-	-
*	Công trình chuyển tiếp					1.416.360	628.500	354.434	-	-	-
1	Kè chống sạt lở Cồn Ngang	BQL DA Nông nghiệp	H.TPĐ	2021-2024	250.000	105.000	70.000	-	-	-	
2	Đầu tư xây dựng hệ thống cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 1)	BQL DA Nông nghiệp	Toàn tỉnh	2021-2024	846.360	339.000	188.434	-	-	-	
3	Bờ kè sông Ba Rài	BQL DA Nông nghiệp	TXCL	2021-2024	120.000	30.500	30.000	-	-	-	



TT	Dan h mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn Xò số kiến thiết	
4	Nâng cấp đê biển Gò Công (giai đoạn 2)	BQL DA Nông nghiệp	H.GCĐ	2021-2024	200.000	54.000	66.000	-	-	-	
II	Giao thông				4.856.000	1.298.023	787.720	-	-	-	
*	Công trình chuyển tiếp				4.856.000	1.298.023	787.720	-	-	-	
1	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 879B từ cầu Gò Cát đến ranh Long An	Ban QLDA Giao thông	TP.MT, H.CG	2021-2024	260.000	142.280	37.720	-	-	-	
2	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	BQL DA DD&CN	TP.MT	2022-2027	2.000.000	505.088	300.000				
3	Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười (giai đoạn 1)	Ban QLDA Giao thông	H.CT; H.TP	2023-2026	596.000	100.655	100.000				
4	Dự án trọng điểm, dự án có tính chất liên kết vùng				2.000.000	300.000	350.000	-	-	-	
-	Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	Ban QLDA Giao thông	Toàn tỉnh	2022-2027	2.000.000	300.000	350.000				
B.3	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội				232.060	60.000	90.000	-	-	-	
I	Nông nghiệp				122.060	40.000	60.000	-	-	-	
*	Công trình chuyển tiếp				122.060	40.000	60.000	-	-	-	
1	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền cũ lao Tân Phong (đoạn 3), xã Tân Phong, huyện Cai Lậy	BQL DA Nông nghiệp	H.CL	2022-2024	122.060	40.000	60.000				
II	Y tế				110.000	20.000	30.000	-	-	-	
*	Công trình chuyển tiếp				110.000	20.000	30.000	-	-	-	
1	Trung tâm Y tế thị xã Cai Lậy	TX.CL	TX.CL	2022-2025	110.000	20.000	30.000				

